

Số: 79 /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

2. Email: thinhbrc@gmail.com, Website: <http://baruco.com.vn>

- Nội dung thông tin công bố: BCTC quý 4/năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2024 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



**Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin**  
**Người phụ trách Quản trị Công ty**



Huỳnh Thị Từ Ái

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC
- Văn bản giải trình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2023**

*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2024*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

MỤC LỤC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

STT	NỘI DUNG
1	Bảng cân đối kế toán
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
				Sau khi điều chỉnh theo kết luận KTNN 2022	Số BCTC trước điều chỉnh theo kết luận KTNN 2022
1	2	3	4	5	6
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>298.390.017.833</b>	<b>270.526.615.331</b>	<b>270.526.615.331</b>
(100 = 110+120+130+140+150)					
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>160.955.632.081</b>	<b>95.030.408.383</b>	<b>95.030.408.383</b>
1. Tiền	111		1.455.632.081	580.408.383	580.408.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.500.000.000	94.450.000.000	94.450.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>31.500.000.000</b>	<b>31.500.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			31.500.000.000	31.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.398.324.603</b>	<b>72.958.110.068</b>	<b>72.958.110.068</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.825.733.217	65.796.248.161	65.796.248.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	70.000.000	11.040.000	11.040.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.502.591.386	7.150.821.907	7.150.821.907
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>57.122.258.451</b>	<b>64.442.393.244</b>	<b>64.442.393.244</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.122.258.451	64.442.393.244	64.442.393.244
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.913.802.698</b>	<b>6.595.703.636</b>	<b>6.595.703.636</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	97.278.385		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	7.816.524.313	6.595.703.636	6.595.703.636
4. Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.298.341.830.809</b>	<b>1.315.928.588.986</b>	<b>1.315.024.959.942</b>
(200 = 210+220+240+250+260)					
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>484.540.208.273</b>	<b>487.939.176.507</b>	<b>487.647.890.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	484.459.791.606	487.840.009.840	487.548.723.956
- Nguyên giá	222		845.986.175.068	816.517.204.636	816.222.548.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(361.526.383.462)	(328.677.194.796)	(328.673.824.413)
2. Tài sản cố định vô hình:	227	V.8	80.416.667	99.166.667	99.166.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.258.185.016)	(1.239.435.016)	(1.239.435.016)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>140.146.707.777</b>	<b>152.046.809.315</b>	<b>152.046.809.315</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.146.707.777	152.046.809.315	152.046.809.315
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>663.238.111.088</b>	<b>664.804.286.511</b>	<b>664.804.286.511</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330	324.501.345.330

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
				Sau khi điều chỉnh theo kết luận KTNN 2022	Số BCTC trước điều chỉnh theo kết luận KTNN 2022
1	2	3	4	5	6
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.149.834.867)	(2.583.659.444)	(2.583.659.444)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.416.803.671</b>	<b>11.138.316.653</b>	<b>10.525.973.493</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.048.728.780	2.027.733.562	1.415.390.402
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		7.368.074.891	9.110.583.091	9.110.583.091
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.596.731.848.642</b>	<b>1.586.455.204.317</b>	<b>1.585.551.575.273</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>177.436.729.286</b>	<b>233.654.571.075</b>	<b>233.432.865.216</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>164.375.460.347</b>	<b>219.554.578.404</b>	<b>219.332.872.545</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.999.308.207	6.612.188.575	6.612.188.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	812.432.687	27.281.567	27.281.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.027.239.383	9.844.052.848	9.622.346.989
4. Phải trả người lao động	314	V.13	44.741.504.176	31.069.544.227	31.069.544.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39.735.656.159	104.832.497.981	104.832.497.981
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	68.059.319.735	67.169.013.206	67.169.013.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.061.268.939</b>	<b>14.099.992.671</b>	<b>14.099.992.671</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả dài hạn khác	337				
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17			
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		13.061.268.939	14.099.992.671	14.099.992.671
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	V.18	<b>1.419.295.119.356</b>	<b>1.352.800.633.242</b>	<b>1.352.118.710.057</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.419.295.119.356</b>	<b>1.352.800.633.242</b>	<b>1.352.118.710.057</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.495.710.057	126.768.448.671	126.768.448.671
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.799.409.299	101.032.184.571	100.350.261.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		681.923.185	10.400.357.491	10.400.357.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.117.486.114	90.631.827.080	89.949.903.895
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.596.731.848.642</b>	<b>1.586.455.204.317</b>	<b>1.585.551.575.273</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phạm Thị Huệ

  
Trần Thị Bảo Châu

  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU BÀ RI  
HỒ CHÁU ĐỨC TRẦN  
HUYNH QUANG TRUNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
			Quý IV/2023	Quý IV/2022		Năm nay	Năm 2022	
				Sau khi điều chỉnh theo kết luận KTNN	Trước khi điều chỉnh theo kết luận KTNN		Sau khi điều chỉnh theo kết luận KTNN	Trước khi điều chỉnh theo kết luận KTNN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.344.837.949	193.211.238.461	193.211.238.461	406.678.146.252	423.088.812.472	423.088.812.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		0	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		199.344.837.949	193.211.238.461	193.211.238.461	406.678.146.252	423.088.812.472	423.088.812.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	169.193.896.082	141.158.348.276	141.661.239.820	342.868.941.045	324.023.387.611	324.526.279.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.150.941.867	52.052.890.185	51.549.998.641	63.809.205.207	99.065.424.861	98.562.533.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	34.733.787.266	15.010.659.768	15.010.659.768	94.633.203.577	50.068.163.033	50.068.163.033
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	50.739.610	(1.689.934.157)	(1.689.934.157)	1.893.513.946	(1.647.197.313)	(1.647.197.313)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	3.355.173.887	2.653.160.748	2.653.160.748	9.103.625.865	7.897.594.791	7.897.594.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.616.457.119	7.728.871.817	7.730.705.007	26.245.613.616	25.648.438.423	25.650.271.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		50.862.358.517	58.371.451.545	57.866.726.811	121.199.655.357	117.234.751.993	116.730.027.259
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	9.860.612.647	4.760.643.589	4.435.716.788	26.955.796.101	49.078.763.543	48.883.836.742
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	2.415.607.264	371.169.903	371.169.903	5.158.355.270	459.052.672	589.052.672
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.445.005.383	4.389.473.686	4.064.546.885	21.797.440.831	48.619.710.871	48.294.784.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		58.307.363.900	62.760.925.231	61.931.273.696	142.997.096.188	165.854.462.864	165.024.811.329
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.182.061.312	6.770.574.017	6.622.845.667	7.137.101.874	17.682.861.384	17.535.133.034
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.742.508.200	0	0	1.742.508.200	1.289.774.400	1.289.774.400
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		54.382.794.388	55.990.351.214	55.308.428.029	134.117.486.114	146.881.827.080	146.199.903.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	483	498	492	1.192	1.306	1.300

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phạm Thị Huệ*

Phạm Thị Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Thị Bảo Châu*

Trần Thị Bảo Châu



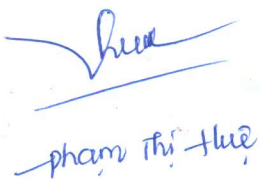
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2023**  
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		449.226.270.212	452.550.790.184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(138.952.988.694)	(84.360.705.476)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(127.410.484.783)	(183.427.037.506)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.447.728.350)	(16.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.178.361.501	18.318.834.768
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(120.429.024.191)	(137.897.786.674)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>66.164.405.695</b>	<b>48.384.095.296</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(15.959.142.959)	(38.076.417.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.074.153.405	44.001.603.224
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.500.000.000	32.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.302.800.367	57.461.883.878
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>100.917.810.813</b>	<b>52.887.069.825</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(101.157.287.000)	(72.980.024.998)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(101.157.287.000)</b>	<b>(72.980.024.998)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>65.924.929.508</b>	<b>28.291.140.123</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>95.030.408.383</b>	<b>66.733.117.977</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		294.190	6.150.283
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>160.955.632.081</b>	<b>95.030.408.383</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phạm Thị Huệ

  
Trần Thị Bảo Châu

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Huỳnh Quang Trung



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ kế toán: quý IV năm 2023**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần Ngày 27/04/2017, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa bàn giao sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 161/BB-CSBR ngày 27/04/2017.
- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Huỳnh Quang Trung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh,
- Hội đồng quản trị**
  - + Nguyễn Minh Đoàn - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm 28/06/2021)
  - + Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT
  - + Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 28/06/2021)
  - + Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT
  - + Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm 28/06/2021)
- Ban Tổng Giám đốc**
  - + Huỳnh Quang Trung - Tổng giám đốc Công ty
  - + Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty
  - + Nguyễn Ngọc Thịnh - Phó TGD Công ty (bổ nhiệm 02/11/2022)
- Ban Kiểm soát**
  - + Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban
  - + Nguyễn Thị Hải - Thành viên (bổ nhiệm 28/06/2021)
  - + Hoàng Quốc Hưng - Thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.
- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch,
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục

**6- Cấu trúc doanh nghiệp :**

- Danh sách các Cty con: không
- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom
- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :
  - + Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
  - + Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
  - + Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
  - + Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
  - + Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

**7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được**

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và
- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03
  - Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.
  - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao
  - Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại,
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
  - Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương
- Nguyên tắc kế toán phải thu :
  - Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác 08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mủ cao su thực hiện so với kế hoạch.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá gốc;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: tạm thời 9 tháng chưa trích lập

- Việc trích lập và hoàn nhập DP giảm giá ĐTTC được ghi nhận vào thời điểm khóa sổ kỳ báo cáo năm. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chò

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng

· Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi
- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao  
 Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền  
 Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
- + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	58.466.937	580.408.383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	160.897.165.144	94.450.000.000
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	0	31.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.955.632.081</b>	<b>126.530.408.383</b>
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	0	
+ Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia		10.412.539.200
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Ảnh	5.660.937.072	14.882.294.133
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH\$Co	3.227.323.062	701.311.113
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	2.901.162.097	2.583.427.756
+ Công ty EMERITA TRADING LTD	5.661.217.971	
+ CORRIE MACCOLL EUROPE B.V		684.321.120
+ R1.International Pte Ltd	2.318.689.920	665.817.856
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC		
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sơn Trí		11.196.712.000
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát	1.811.344.358	3.020.978.298
+ Công ty TNHH TMDV Lưu gia		
+ Công ty TNHH Hồng Tường		6.260.986.368
+ Công ty CP Cao su Xuân Lộc	4.595.110.820	7.564.699.661
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam	8.180.897.917	
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Hiệp Thành		4.908.160.656
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom		
+ Công ty TNHH Fita	866.250.000	412.500.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	3.242.000.000	2.282.500.000
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao	360.800.000	220.000.000
+ Khách hàng khác		
<b>Cộng</b>	<b>38.825.733.217</b>	<b>65.796.248.161</b>
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Công ty TNHH TM & kỹ thuật V.M.S		0
+ Cty TNHH XDTM Trung Nghĩa		
+ Cơ sở cây giống Cao su Bà Rịa		
+ C/N Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	70.000.000	
+ Công ty CP Thiết bị CN&CN Môi trường Deahan		
+ Viện nghiên cứu Lâm Sinh		
+ Khách hàng khác		11.040.000

+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...

<b>Cộng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>11.040.000</b>
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Lãi ngân hàng	147.297.111	600.312.193
- Phải thu cơ quan BHXH	74.354.264	165.115.883
- Phải thu kinh phí Công đoàn		
- Phải thu kinh phí Đảng		
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	20.954.508.000	
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP KCN Long Khánh	6.840.000.000	6.384.000.000
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Việt Lào	5.276.413.377	
- Tạm ứng người lao động		
- Thuế TNCN người lao động	209.872.114	1.393.831
- Phải thu khác	146.520	
<b>Cộng</b>	<b>33.502.591.386</b>	<b>7.150.821.907</b>
05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	2.647.531.193	3.854.572.447
- Công cụ, dụng cụ - 153	228.847.653	351.714.069
- Chi phí SXKD dở dang - 154	8.775.702.128	13.760.921.014
- Thành phẩm - 155	45.470.177.477	46.475.185.714
- Hàng gửi đi bán - 157	0	0
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng</b>	<b>57.122.258.451</b>	<b>64.442.393.244</b>
06- Chi phí trả trước		<b>0</b>
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	97.278.385	0
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	3.048.728.780	2.027.733.562
<b>Cộng</b>	<b>3.146.007.165</b>	<b>2.027.733.562</b>
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT chưa khấu trừ hết		0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	538.344.727
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.815.428.618	6.056.263.214
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
<b>Cộng</b>	<b>7.816.524.313</b>	<b>6.595.703.636</b>
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/10/2023-31/12/2023)		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	169.944.007.747	42.749.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	600.405.202.952	846.686.654.780
- Tăng trong kỳ		460.000.000				460.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do thanh lý	1.160.479.712					1.160.479.712
Số dư cuối kỳ	168.783.528.035	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	600.405.202.952	845.986.175.068
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	141.564.948.005	40.500.547.099	25.200.740.042	2.834.468.282	143.225.875.581	353.326.579.009
- Khấu hao trong kỳ	1.084.641.102	311.391.149	335.096.704	23.868.709	7.615.569.180	9.370.566.844
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	1.160.479.712				10.282.679	1.170.762.391
Số dư cuối kỳ	141.489.109.395	40.811.938.248	25.535.836.746	2.858.336.991	150.831.162.082	361.526.383.462
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	28.379.059.742	2.249.256.101	5.367.316.066	185.116.491	457.179.327.371	493.360.075.771
- Tại ngày cuối kỳ	27.294.418.640	2.397.864.952	5.032.219.362	161.247.782	449.574.040.870	484.459.791.606

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

192.883.138.484 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm, Công ty đã thực hiện bàn giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

## 08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					0
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.073.354.833	0	1.253.497.516
- Khấu hao trong kỳ			4.687.500		4.687.500
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.078.042.333	0	1.258.185.016
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					0
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	85.104.167		85.104.167
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	80.416.667		80.416.667

## 09- Tài sản dở dang dài hạn :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	140.146.707.777	154.012.719.357
+ Xây dựng kiến trúc	198.028.243	630.352.426
+ Công trình xây dựng vườn cây	139.948.679.534	151.416.456.889
<b>Cộng</b>	<b>140.146.707.777</b>	<b>152.046.809.315</b>

## 10- Đầu tư tài chính :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	0		0	
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :	0		0	0
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.866	108.728.650.822	111.014.120.866	109.534.920.331
+ Công ty CP cao su yên Bái	35.957.605.000	34.546.236.471	35.957.605.000	35.715.654.950
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59.198.139.940	58.745.143.646	59.198.139.940	58.335.631.081
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
<b>Cộng</b>	<b>667.387.945.955</b>	<b>663.238.111.088</b>	<b>667.387.945.955</b>	<b>664.804.286.511</b>
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn				
+ Công ty CP cao su Việt Lào				
+ Công ty CP cao su Lai Châu	(2.285.470.044)			
+ Công ty CP cao su yên Bái	(1.411.368.529)			
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	(452.996.294)			
<b>Cộng</b>	<b>(4.149.834.867)</b>			

## 11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng ngắn hạn	5.999.308.207	6.612.188.575
+ Phải trả người bán mủ cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt	9.012.311	13.318.398
+ Phải trả người bán mủ cao su- Phạm Thị Thanh Hương	18.177.015	23.027.749
+ Phải trả người bán mủ cao su- Võ Chu Ân	17.783.228	19.060.808
+ Phải trả người bán mủ cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh	31.073.885	43.386.231
+ Phải trả người bán mủ cao su- Nguyễn Thị Ngọc Phước		5.143.275
+ Phải trả người bán mủ cao su- Lê Văn Công	1.455.215.530	1.720.783.896
+ Phải trả người bán mủ cao su- Lương Quang Tiến	3.043.008	3.332.080
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rừng	1.015.793.102	1.037.991.076
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	309.729.800	
+ HKD Ông Lê Xuân Hiền		368.833.070
+ HKD NN Phong Thông	312.153.600	
+ HKD Ông Lý nhân tâm		531.840.672
+ HKD Ông Nguyễn Thanh Đông	991.431.742	361.443.447
+ HKD Trương Tấn Tài	452.848.300	394.651.877
+ HKD Ông Đỗ Thành Long	157.935.330	
+ HKD Ông Tiêu Văn Linh		87.072.872
+ Cty TNHH SX TM Hoà Phát Thiện	426.502.300	
+ Công ty TNHH XD ĐT PT Dương Nguyễn	8.420.386	
+ Cty TNHH Khánh Ngân	116.398.320	115.060.250
+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yến MK	451.455.638	
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận	23.924.000	
+ Công ty CP Xây dựng & PT Đô thị Châu Đức		275.742.893
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Nhựa Bình Thuận	138.000.000	

+ Cty TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Quốc Tế - CN TP. HCM		27.000.000
+ Công ty TNHH Ngân Lộc Phúc		1.413.621.330
+ khách hàng khác	60.410.712	170.878.651
- Khách hàng trả tiền trước	812.432.687	27.281.567
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia		
+ Công ty TNHH TMDV Lưu gia		
+ Công ty FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD		
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co		
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh	235.282.320	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	302.400	302.400
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	11.390.500	
+ Công ty TNHH SXTM DV Hiệp Thành	487.935.262	
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	70.912.800	
+ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi		
+ Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh		
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom		
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam		
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường	6.609.405	
+ Công ty TNHH TM&DV Lưu Gia		
+ Khách hàng khác		26.979.167
<b>Cộng</b>	<b>6.811.740.894</b>	<b>6.639.470.142</b>
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	2.639.292.014	4.256.873.396
- Tiền thuê đất		0
- Thuế TNCN	111.367.153	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.276.279.496	5.586.905.972
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	300.720	273.480
<b>Cộng</b>	<b>5.027.239.383</b>	<b>9.844.052.848</b>
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	44.741.504.176	31.069.544.227
<b>Cộng</b>	<b>44.741.504.176</b>	<b>31.069.544.227</b>
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí lương	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:		
<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả tiền mua bán cao su UTXK (KPT) :		
* Phải trả, phải nộp khác :	39.735.656.159	50.006.297.981
+ Quỹ công đoàn, CTĐ các đơn vị cơ sở	372.142.067	192.793.692
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2021 (cổ đông khác)	282.951.250	1.666.572.250
+ Phải trả cho CN	1.108.847.982	818.858
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	78.201.247	410.822.094
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tính	806.957	1.172.515.457
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em	85.599.103	185.599.103
+ Quỹ BHXH Cao su		296.766.927
+ Phải trả thù lao người đại diện	118.725.933	
+ Ký quỹ các loại	330.000.000	492.000.000
+ Phải trả hoạt động khởi thi đua doanh nghiệp	48.000.000	
+ Đền bù 323 ,92 ha Xuân Sơn giao ĐP, 21,5 ha TT ngãi Giao	36.840.374.453	45.552.915.453
+ Phải trả khác	470.007.167	35.494.147
<b>Cộng</b>	<b>39.735.656.159</b>	<b>104.832.497.981</b>
<i>Dài hạn :</i>		
+ Phải trả, phải nộp khác (đền bù 323 ,92 ha Xuân Sơn giao ĐP)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	66.617.504.902	65.359.324.200
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	1.441.814.815	1.809.689.006
<b>Cộng</b>	<b>68.059.319.717</b>	<b>67.169.013.206</b>
17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/03/2021) :	0	0
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
- Vay trung dài hạn	0	0

18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)			
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác		28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT		159.495.710.057	126.768.448.671
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:		134.799.409.299	101.032.184.571
+ Lãi kỳ trước		681.923.185	10.400.357.491
+ Lãi kỳ này		134.117.486.114	90.631.827.080
<b>Cộng</b>		<b>1.419.295.119.356</b>	<b>1.352.800.633.242</b>
c- Cổ phiếu			
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành		112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>		<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
d- Cổ tức: Không			
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :		68.059.319.735	67.169.013.206
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :		1.441.814.815	1.809.689.006
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành		0	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.			
19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :			
- Tài sản thuê ngoài : không			
- Ngoại tệ các loại (USD)		1.230,00	
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng (Giá theo Hợp đồng)			đồng
<b>Tổng</b>	<b>1.106,280</b>	<b>tấn mù</b>	<b>38.870.672.400</b> đồng
* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	322,560	tấn mù	11.128.320.000 đồng
* Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam	219,240	tấn mù	7.391.034.000 đồng
* Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	282,240	tấn mù	10.251.360.000 đồng
* Tập đoàn Cn cao su Việt Nam	141,120	tấn mù	5.257.526.400 đồng
* Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	100,800	tấn mù	3.376.800.000 đồng
* Công ty CP Công nghệ Cao Quý Nhân	40,320	tấn mù	1.465.632.000 đồng
- Tài sản nhận giữ hộ : hàng gia công khách hàng (Giá bán bình quân)			56.973.556.223 đồng
* Cty Cổ phần Cao su Xuân Lộc :	1.026,212	tấn mù	34.884.084.806 đồng
* Cty CP ĐTXD Minh Thuận Phát :	649,823	tấn mù	22.089.471.416 đồng

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>199.344.837.949</b>	<b>193.211.238.461</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán mù cao su	192.282.650.709	182.381.310.511
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	7.062.187.240	10.829.927.950
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Không</b>	<b>Không</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>169.193.896.082</b>	<b>141.158.348.276</b>
- Giá vốn mù cao su đã bán	167.841.697.574	139.102.739.319
- Giá vốn gia công mù cao su		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.352.198.508	2.055.608.957
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>34.733.787.266</b>	<b>15.010.659.768</b>
- Doanh thu tiền gửi và cho vay	1.513.481.889	2.065.282.103
- Doanh thu về cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.070.921.377	12.757.962.665
- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái		
- Doanh thu về lãi do bán ngoại tệ	149.384.000	187.415.000
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>50.739.610</b>	<b>(1.689.934.157)</b>
- Lãi tiền vay	0	0
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	230.919.405	639.656.667
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(180.179.795)	(2.329.590.824)
<b>6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>13.971.631.006</b>	<b>10.382.032.565</b>
- Chi phí bán hàng	3.355.173.887	2.653.160.748
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	1.937.850.221	1.533.451.396

* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	859.349.575	575.341.475
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.300.691	431.222.927
* Chi phí nhân công	63.821.065	80.605.859
* Chi phí khác	127.852.335	32.539.091
- Chi phí quản lý DN	<b>10.616.457.119</b>	<b>7.728.871.817</b>
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	8.438.148.220	4.409.469.072
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	49.637.000	557.053.000
* Chi phí khác cho người CN	227.703.265	354.402.336
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.029.888	601.500.256
* Chi phí khấu hao TSCĐ	165.250.260	166.268.897
* Trích quỹ Khoa học công nghệ	0	0
* Chi phí khác	1.149.688.486	1.640.178.256
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>9.860.612.647</b>	<b>4.760.643.589</b>
- Thanh lý TSCĐ	(46.621.173)	(18.405.000)
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Thu từ đền bù, bồi thường	8.775.781.000	9.362.491
- Thu khác	1.131.452.820	4.769.686.098
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>2.415.607.264</b>	<b>371.169.903</b>
- Chi nộp phạt do thanh kiểm tra	16.720.642	
- Chi phí khác	2.398.886.622	371.169.903
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>kỳ này</b>	<b>kỳ trước</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.307.363.900	62.760.925.231
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	12.533.335.362	32.532.036.031
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	12.533.335.362	32.532.036.031
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	1.253.333.536	3.253.203.603
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	45.774.028.538	30.228.889.200
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN	41.783.462.377	12.742.962.665
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	653.072.718	100.925.535
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	4.643.638.879	17.586.852.070
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	928.727.776	3.517.370.414
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.182.061.312	6.770.574.017
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.394.218.184	8.816.331.955
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.300.000.000	10.000.000.000
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.276.279.496	5.586.905.972
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.742.508.200	-
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế	54.382.794.388	55.990.351.214
Trích quỹ KTPL (Trích năm 2016 theo NQ.ĐH cổ đông 2017)		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	498
<b>VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	0	
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ	0	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	0	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ :	13.047.182.048	
- Lãi vay VC.XDCB :	0	
- Chi trả lương và chi phí khác :	13.047.182.048	
<b>VIII- Những thông tin khác</b>		
* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :		
+ Thù lao BKS:		
- Số đã trả trong kỳ	496.342.405	



+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong năm:	
- Tiền lương và các chế độ khác	3.199.016.356
- Tiền thưởng	334.603.800
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG	
*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền trong năm:	
- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức:	98.687.160.000
- Tập đoàn CN cao su Việt Nam trả tiền thuê VPDD:	130.156.364
- Trường cao đẳng CN Cao su	53.700.000
- Trung tâm y tế cao su	331.825.000
- Viện nghiên cứu cao su	239.959.200
- Tạp chí Cao su Việt Nam	17.000.000
- Cty CP Cơ khí cao su	928.485.000
*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:	
- VRG chuyển tiền khen thưởng	8.000.000
- Nhận tiền cổ tức từ Công ty CP cao su Việt Lào	16.556.639.374
- Nhận tiền cổ tức năm 2022 - Cty CP khu CN Long Khánh:	6.415.150.684
- Nhận tiền mua hàng hóa từ Cty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	748.614.000
- Nhận tiền cổ tức từ Công ty BR-Kampongthom	39.464.323.400
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.CS bà Rịa KPT	75.387.933
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP KCN Long Khánh	43.338.000
- Nhận tiền bán hàng hóa từ Tập đoàn Cn Cao su Việt Nam	23.227.936.200
3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của	
5- Các thông tin khác	
a) Lao động và tiền lương:	
a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2023 (người) :	1.250
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	8
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1.213
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	8
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng tiền lương phải trả đến 31/12/2022)	155.214.706.642
Trong đó:	
- Chi lương tính vào giá thành	151.341.120.308
- Chi lương tính vào suất đầu tư	3.873.586.334
b. Các chỉ tiêu khác:	
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)	37.175.149.384
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:	367.874.191
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:	1.299.745.386
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong năm:	35.507.529.807
b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	8.437.916
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	
b.2/ Tổng kim ngạch (USD)	
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này	5.925.584,51
- Kim ngạch nhập khẩu	
b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):	
Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.	
c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)	
d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	30,83%	32,46%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	6,01%	4,23%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	14,53%	15,68%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	85,47%	84,32%

II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	6,88	6,38
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,23	1,12
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	0,44	0,29
<b>4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)</b>	Lần	<b>34,58</b>	<b>33,35</b>
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	31,57%	28,38%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	27,97%	25,77%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	10,42%	10,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	9,23%	9,27%
<b>3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)</b>	%	<b>12,98%</b>	<b>13,01%</b>
IV. Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước			
(MS 270 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 421)	Lần	1,00	Tính trên CDKT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Châu

Huỳnh Quang Trung

*Phạm Thị Huệ*

